

Số: 3750/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thành phố Tây Ninh tại Tờ trình số 499/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8452/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Tây Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04	2,77										3,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.547,23	11,06	80,04	42,80	147,06	35,31	92,22	417,17	238,27	264,31	140,95	89,10	
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	937,87	6,70	55,47	32,93	88,94	28,01	86,42	224,12	172,46	101,51	87,53	60,48	
-	Đất thủy lợi	DTL	158,27	1,13	12,44	0,26	0,44	0,22	0,16	40,22	40,43	0,12	47,81	16,17	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	27,10	0,19	0,08	2,20	20,68			3,63	0,06	0,35	0,10		
-	Đất cơ sở y tế	DYT	13,00	0,09	0,56	0,65	7,97	0,19	2,19	0,09	0,90	0,10	0,10	0,25	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,87	0,44	3,72	3,19	15,25	5,75	2,89	11,09	10,85	3,77	2,24	3,12	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	272,04	1,94			1,43	0,56		127,05	3,92	137,50	1,16	0,42	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,69	0,05			1,46			0,28	4,63	1,04	0,28		
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	0,01	0,02	0,04	0,87		0,05	0,05	0,02	0,05	0,05	0,09	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,83	0,01		0,97									0,86
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05			6,34								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,47	0,18	2,76	1,61	1,89	0,22	0,27	7,55	1,47	8,64	0,47	0,59	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,33	0,22	4,99		1,11			2,97	3,38	10,80	0,58	6,50	
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00		0,09									
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,00					0,14						0,29
-	Đất chợ	DCH	3,66	0,03		0,86	0,68	0,36	0,10	0,12	0,15	0,43	0,63	0,33	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,00								0,48			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,91	0,02	0,38	0,12	0,14	0,19	0,06	0,33	0,21	0,59	0,63	0,26	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	151,20	1,08	4,31	4,82	0,14		1,12	18,07	40,27	43,11	26,76	12,60	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	388,72	2,78								173,69	131,26	83,77	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.143,34	8,17	132,48	54,24	119,63	72,03	193,11	249,84	322,01				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,94	0,20	2,02	10,66	7,25		0,46	3,67	1,14	0,88	0,76	1,10	
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,63	0,03	0,97	0,59	1,39	0,66			0,02				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường I	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	2,12	0,50	0,07	0,01		0,20	0,06	0,22		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	84,50	0,60	17,67	4,48	3,02		2,64	4,80	4,18	15,93	14,22	17,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,59	0,03						0,51	3,81	0,27		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00			0,35			0,01				0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	6.150,30	43,96	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khi vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.183,78	51,34	405,13	11,28	186,35	101,55	61,42	1.376,79	711,39	1.488,74	1.345,60	1.495,53
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.472,81	10,53								1.472,81		
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.472,81	10,53								1.472,81		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.635,27	18,83	305,35	125,02	275,73	166,02	445,10	575,85	742,20			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1.087,58	7,77	35,42	15,77	41,70	23,62	7,38	387,59	143,91	405,16	14,90	12,13
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.158,95	8,28	126,37	51,99	116,01	69,56	175,55	301,02	318,46			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.151,05	29,67								1.854,79	1.401,69	894,56
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.491,33	24,95	78,41	3,22	74,16	6,45	30,95	449,72	9,03	733,71	1.069,54	1.036,14

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,33			1,33								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)												
	<i>Tr/Ng đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKN/NCT	56,82	6,01	4,92	7,13	6,45	5,63	9,30	8,38	4,00	3,00	2,00	

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKN là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Không có.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Tây Ninh, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thành phố Tây Ninh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Tây Ninh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến